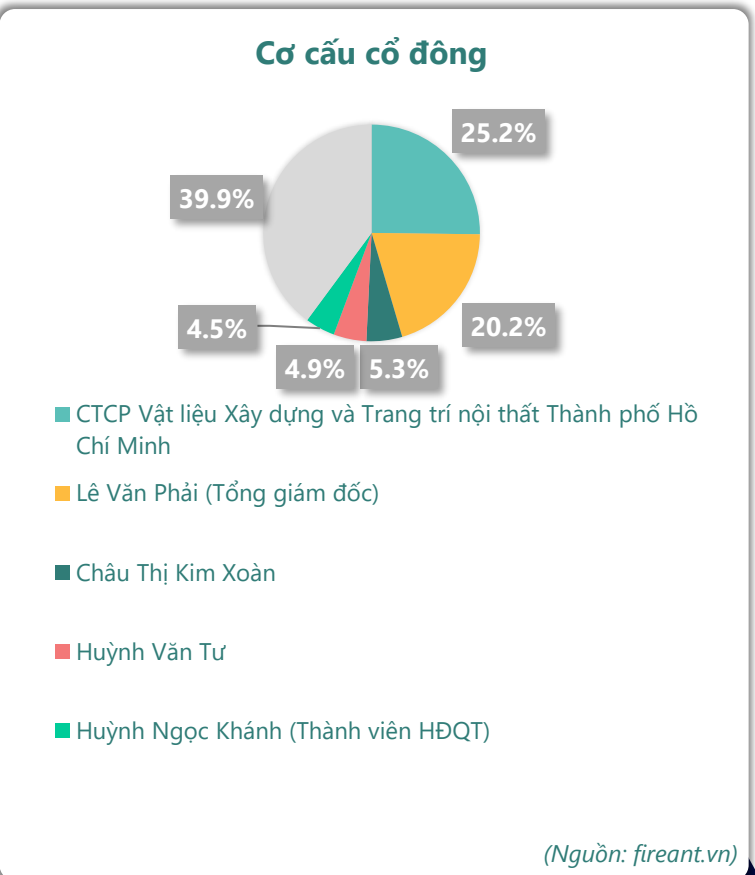
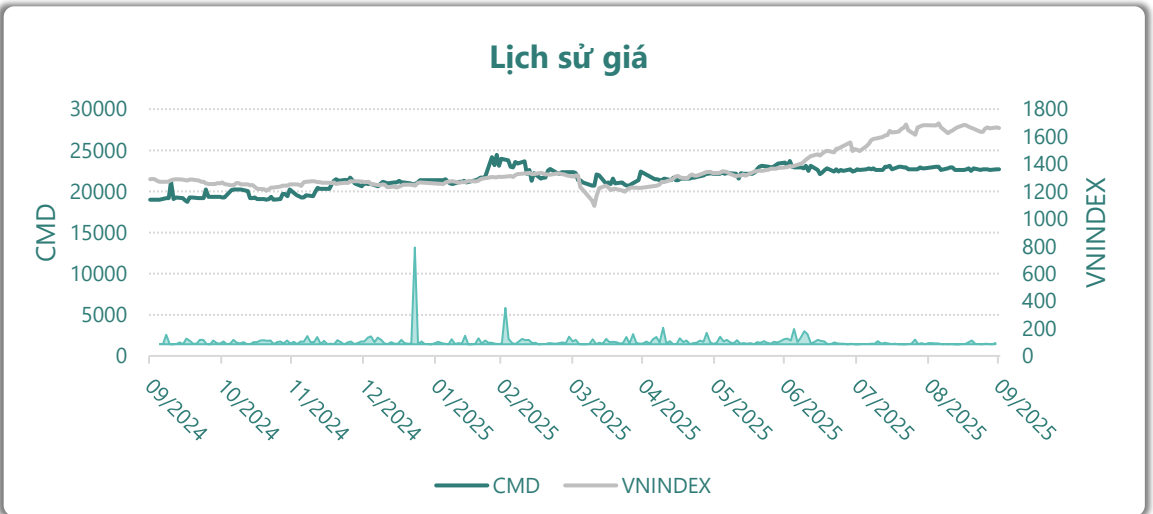
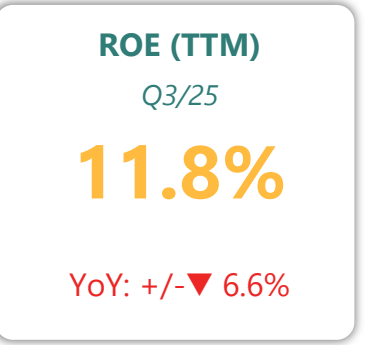
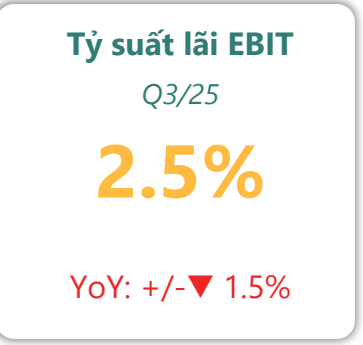
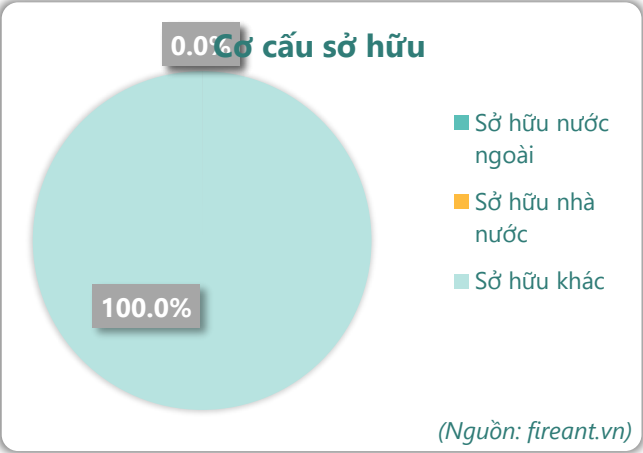


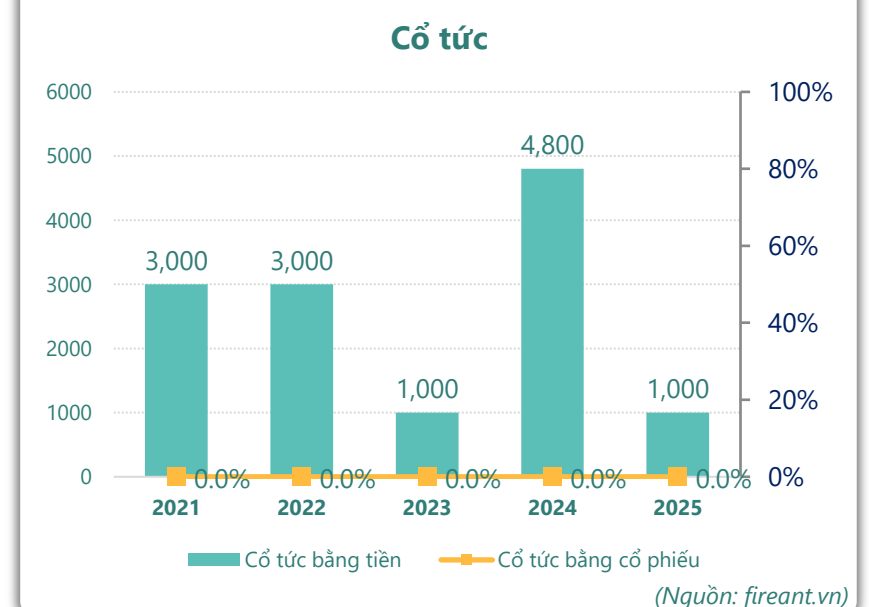
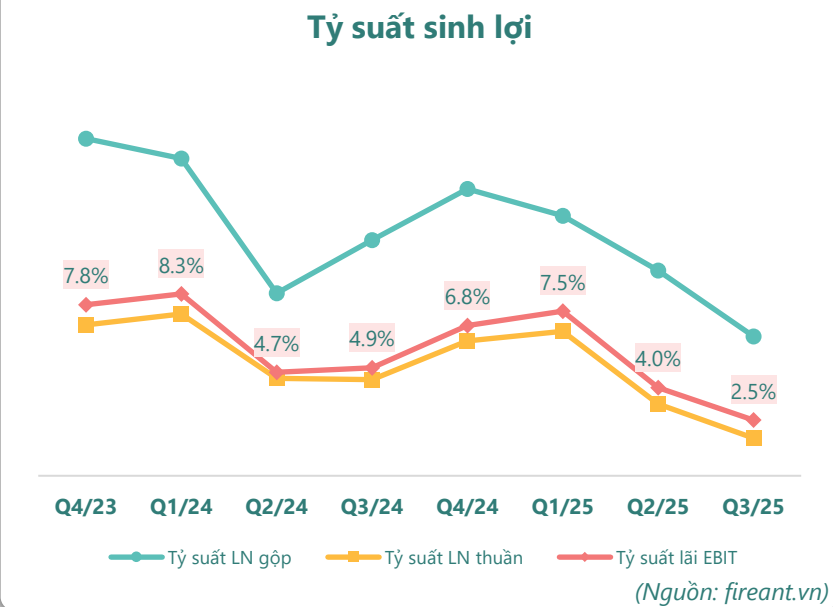
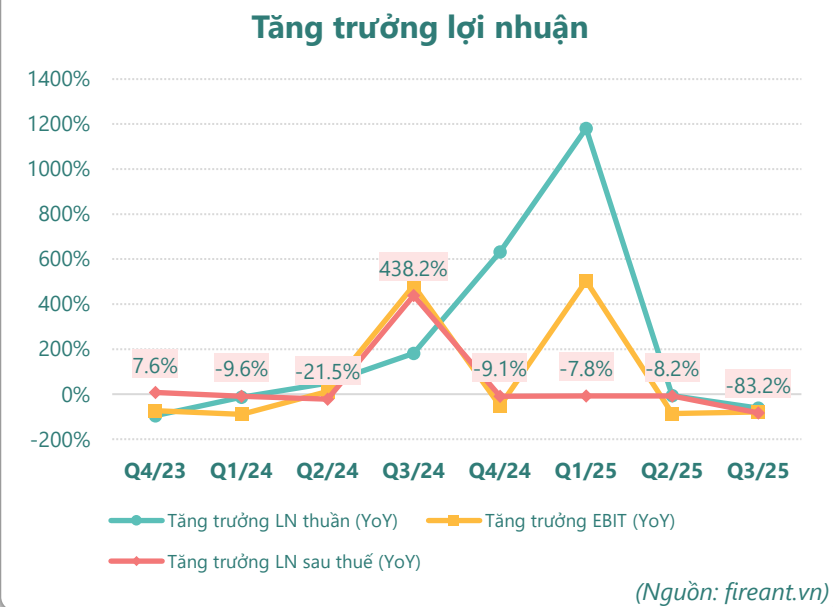
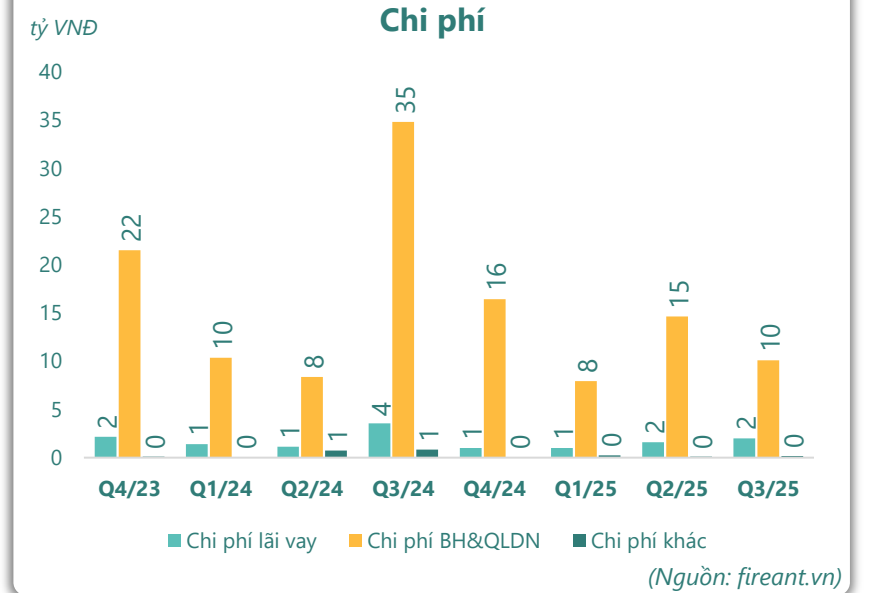
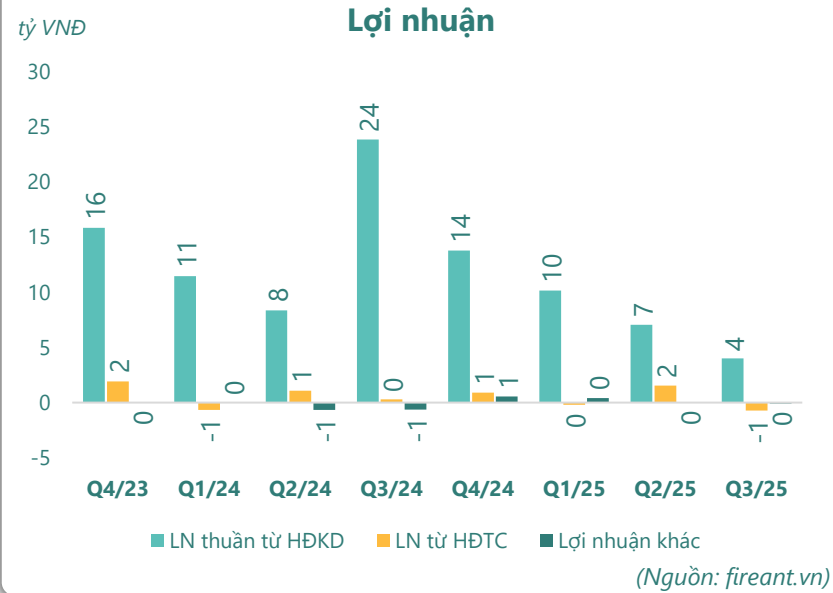
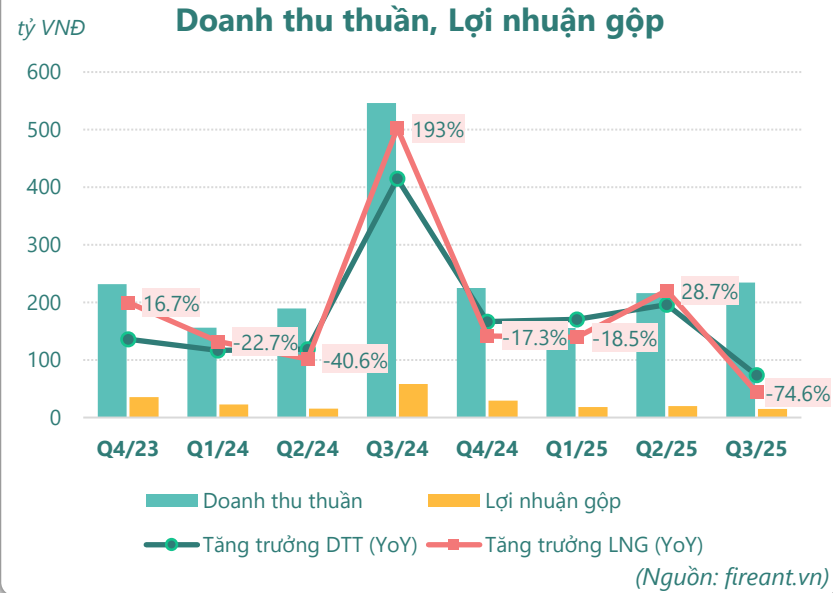
CTCP Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 30/09/2025	22,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.3%	-1.3%	2.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	18,726 - 24,442
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	255
Số lượng CPLH (CP)	11,220,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,305
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.37
EPS	2,552
P/E	8.9



KẾT QUẢ KINH DOANH

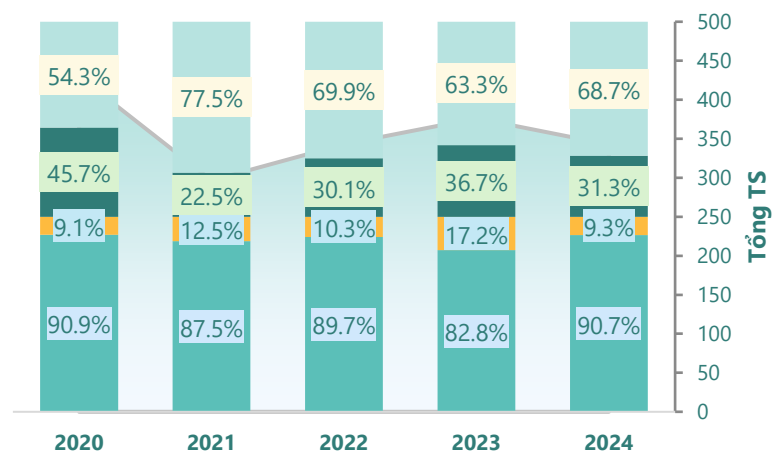




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

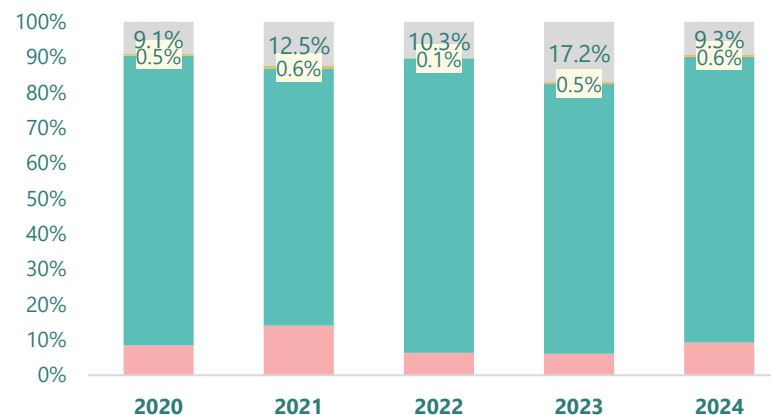
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

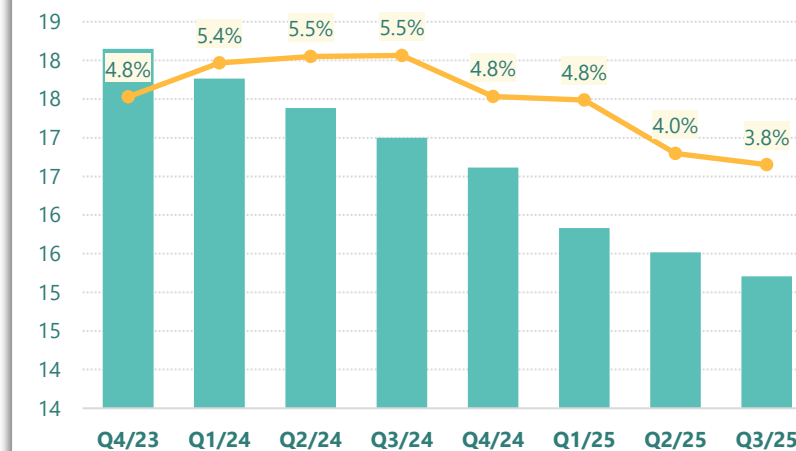


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

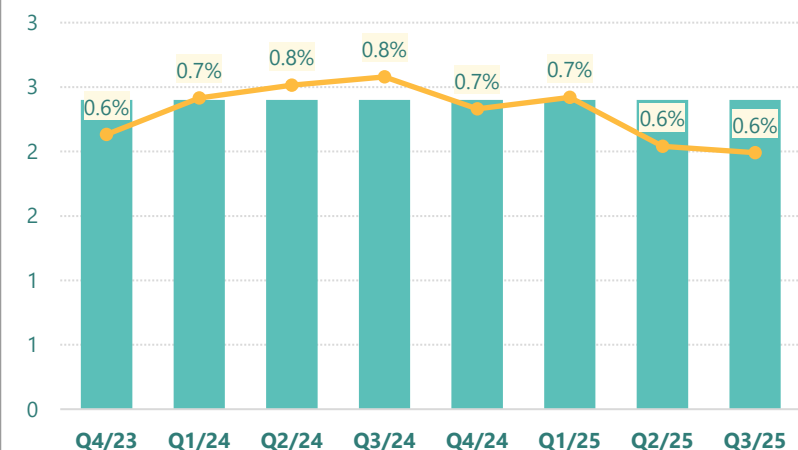


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

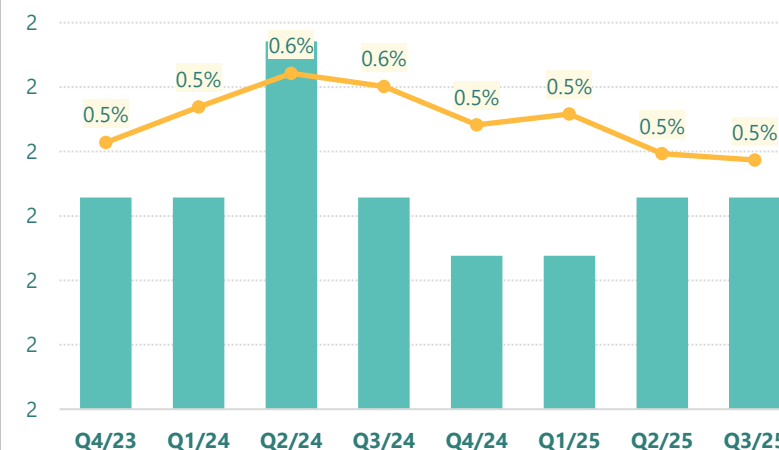


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

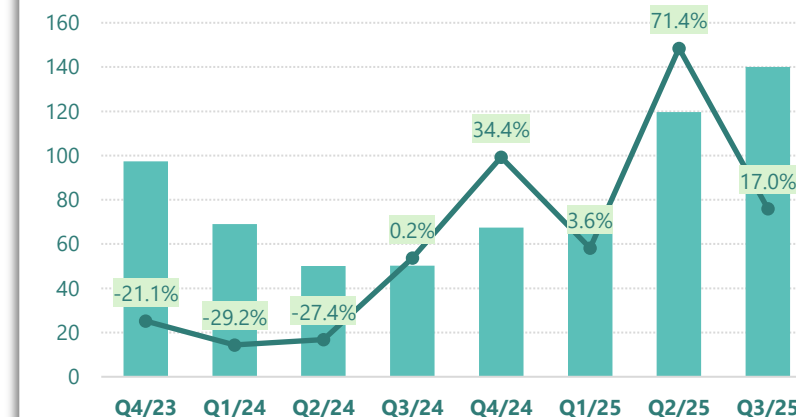


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

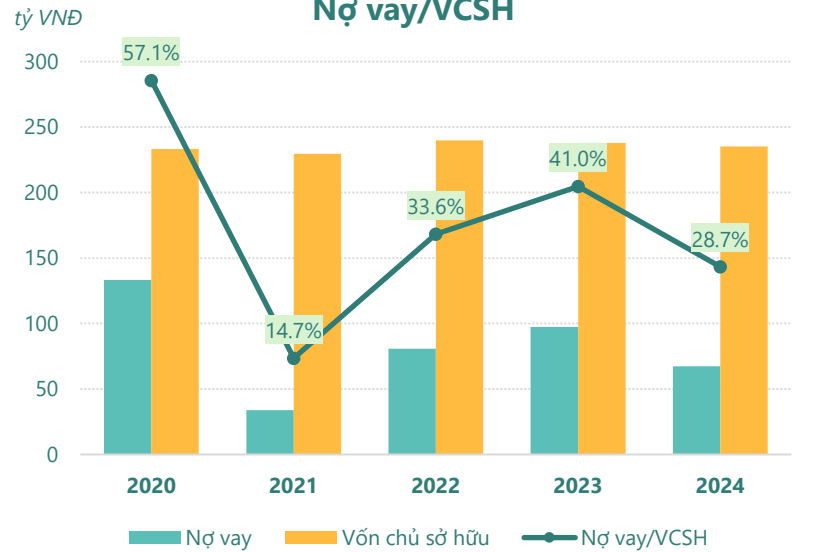
— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



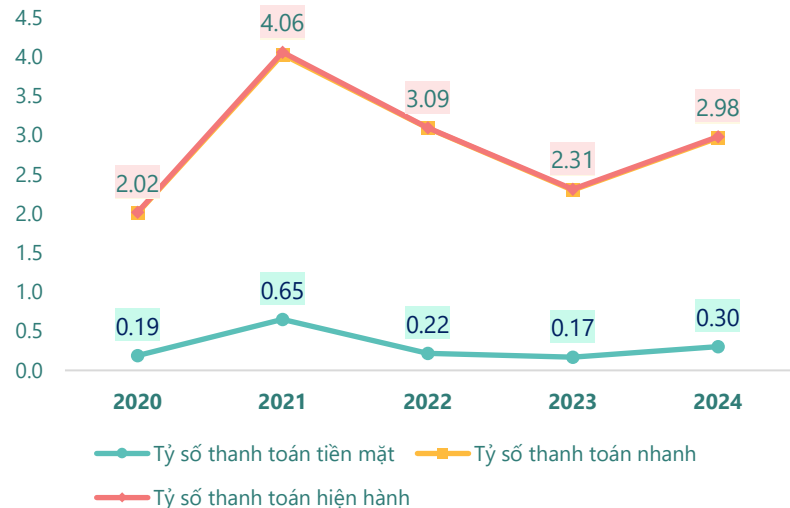
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



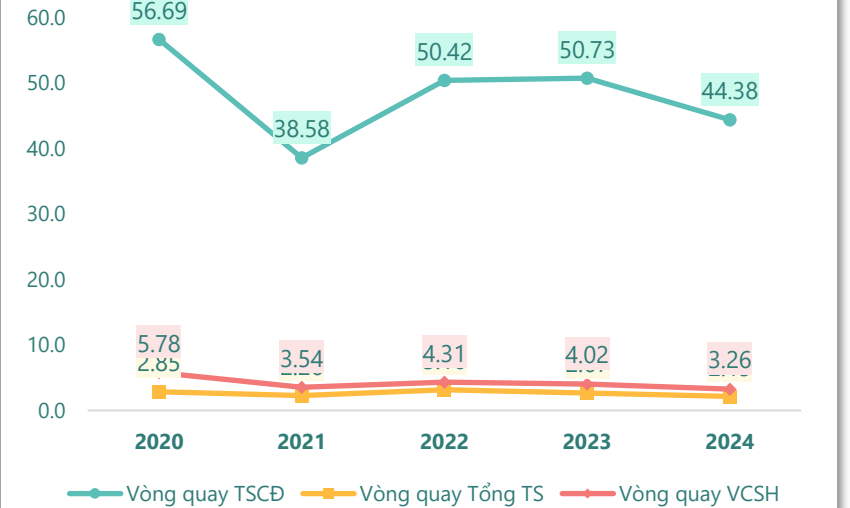
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



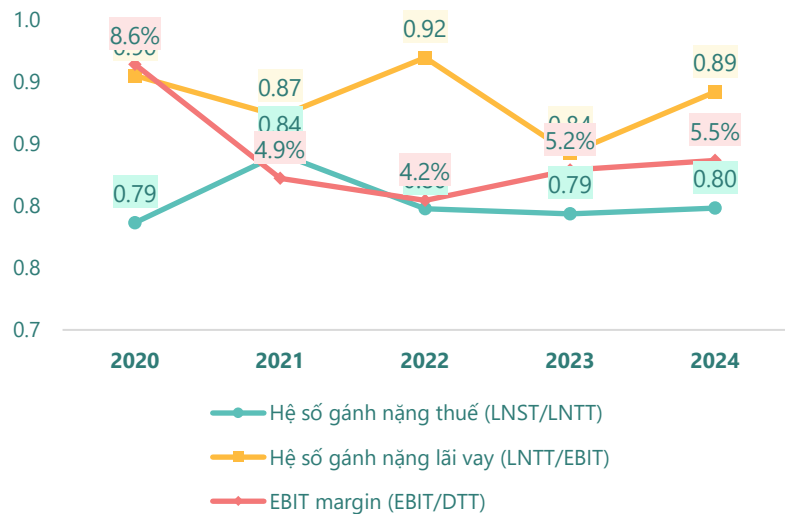
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



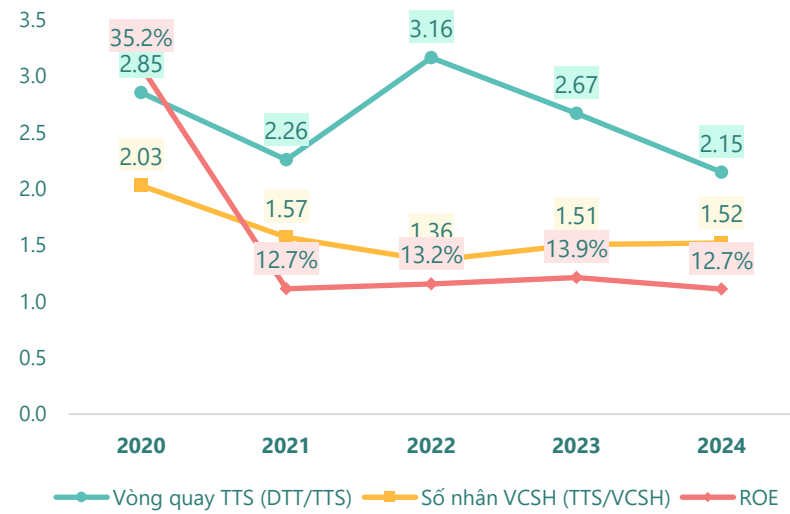
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



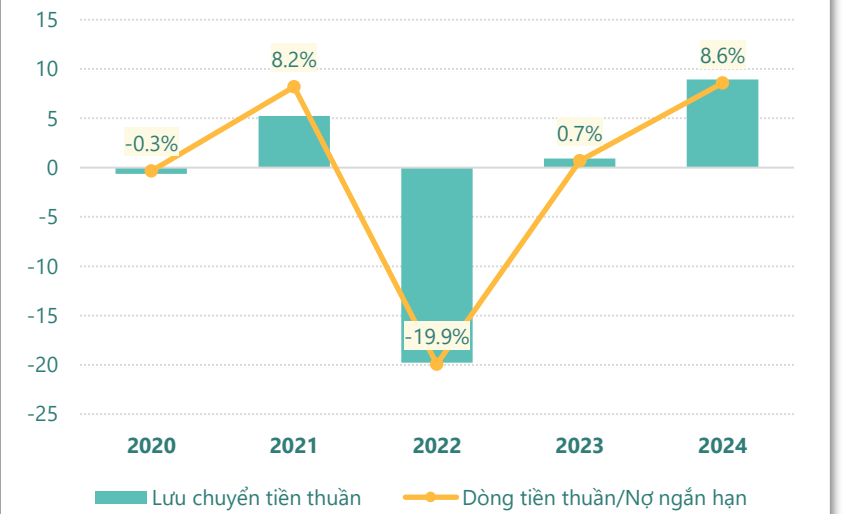
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	235	546	-57.0%	606	892	-32.0%
Giá vốn hàng bán	220	488	-55.0%	553	795	-30.5%
Lợi nhuận gộp	14.8	58.4	-74.6%	53.3	96.6	-44.8%
Doanh thu HĐTC	1.28	3.83	-66.6%	5.18	6.69	-22.6%
Chi phí TC	2.01	3.54	-43.2%	4.58	5.98	-23.5%
Chi phí lãi vay	2.01	3.54	-43.2%	4.62	6.11	-24.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	7.82	25.4	-69.2%	23.7	41.9	-43.3%
Chi phí QLDN	2.29	9.47	-75.8%	8.97	11.7	-23.3%
LN thuần từ HĐKD	4.01	23.9	-83.2%	21.2	43.7	-51.4%
Lợi nhuận khác	-0.09	-0.64	85.7%	0.31	-1.28	124%
LN trước thuế	3.91	23.2	-83.1%	21.5	42.4	-49.2%
Lợi nhuận sau thuế	3.13	18.6	-83.2%	17.2	33.9	-49.2%
LNST của CĐ cty mẹ	3.13	18.6	-83.2%	17.2	33.9	-49.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.53	-1.73	-9.07	20.8	-17.3	3.31
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	30.0	-8.74	10.4	-28.7	-25.2	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.9	-10.9	17.3	-17.8	49.9	8.87
Tiền đầu kỳ	16.8	34.4	13.1	31.6	5.98	13.4
Lưu chuyển tiền thuần	17.6	-21.4	18.5	-25.6	7.42	12.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	34.4	13.1	31.6	5.98	13.4	25.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	402	342	17.4%
Tài sản ngắn hạn	316	310	1.7%
Tiền và tương đương tiền	25.6	31.6	-19.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	288	277	3.9%
Hàng tồn kho	2.50	1.92	30.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	0.02	69.7%
Tài sản dài hạn	86.3	32.0	170%
Phải thu dài hạn	57.3	0.58	9779%
Tài sản cố định	15.2	16.6	-8.5%
Bất động sản đầu tư	9.41	9.79	-3.9%
Tài sản dở dang	2.40	2.40	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.81	1.77	2.6%
Tài sản dài hạn khác	0.16	0.84	-81.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	162	107	50.9%
Nợ ngắn hạn	159	104	52.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	140	67.4	108%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.99	5.54	80.3%
Nợ dài hạn	3.24	3.14	3.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	240	235	2.2%
Vốn chủ sở hữu	240	235	2.2%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

